

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		230.011.793.506	262.558.859.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.845.049.157	3.827.978.569
1. Tiền	111	V.01	1.845.049.157	1.432.978.569
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	-	2.395.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.031.715.369	57.888.749.322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	46.631.494.242	61.057.100.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.946.165.167	3.348.238.956
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24.468.143.134	25.772.036.631
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(31.109.874.898)	(32.535.713.314)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	139	V.05	95.787.724	247.086.529
IV. Hàng tồn kho	140		181.959.237.939	196.428.240.072
1. Hàng tồn kho	141	V.07	235.343.352.707	231.572.511.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(53.384.114.768)	(35.144.271.865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.175.791.041	4.413.891.573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	4.175.791.041	4.413.891.573
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		8.373.320.039	9.057.094.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.373.320.039	9.057.094.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8.272.070.039	8.955.844.486
- Nguyên giá	222		17.447.280.093	22.930.196.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.175.210.054)	(13.974.352.266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	101.250.000	101.250.000
- Nguyên giá	228		338.318.800	338.318.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(237.068.800)	(237.068.800)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018
1	2	3	4	4
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Quyết định 15)	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thông tư 200)	242	V.08	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	5.400.000.000	5.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		238.385.113.545	271.615.954.022
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		366.884.007.665	361.626.431.865
I. Nợ ngắn hạn	310		366.884.007.665	361.626.431.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	47.572.072.022	66.265.540.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.693.693.403	1.693.693.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	35.757.110.859	33.859.157.807
4. Phải trả người lao động	314		546.012.123	546.012.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	96.627.268.509	74.375.524.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	65.148.220.431	65.346.873.877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	119.539.630.318	119.539.630.318
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(128.498.894.120)	(90.010.477.843)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(128.498.894.120)	(90.010.477.843)
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411	V.25	280.689.000.000	280.689.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.689.000.000	280.689.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414	V.25	6.126.552.489	6.126.552.489
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	8.147.302.725	8.147.302.725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	(423.461.749.334)	(384.973.333.057)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	x	238.385.113.545	271.615.954.022

LẬP BIỂU


Nguyễn Xuân Kiên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Vũ Đức Tiến

Ngày: 14 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Thị Mỹ Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2018

Đơn: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	-	10.901.711.158	9.651.711.220	161.048.001.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	10.901.711.158	9.651.711.220	161.048.001.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	-	8.972.878.205	26.583.205.976	154.424.694.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	1.928.832.953	(16.931.494.756)	6.623.307.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	27.098.342	30.428.441	107.678.147	139.114.208
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4.813.918.203	55.322.427.476	19.098.697.218	60.722.427.476
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.813.918.203	55.322.427.476	19.098.697.218	55.322.427.476
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	758.166.908	9.492.545.804	3.258.815.275	12.016.894.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(5.544.986.769)	(62.855.711.886)	(39.181.329.102)	(65.976.900.621)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	3.392.314	625.727.804	3.067.113.755	5.579.166.925
12. Chi phí khác	32	VI.07	591.274.152	2.838.515.254	2.374.200.930	12.343.339.667
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(587.881.838)	(2.212.787.450)	692.912.825	(6.764.172.742)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.132.868.607)	(65.068.499.336)	(38.488.416.277)	(72.741.073.363)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(6.132.868.607)	(65.068.499.336)	(38.488.416.277)	(72.741.073.363)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Xuân Kiên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Đỗ Đức Tiến

Vũ Đức Tiến

Trang 1/1

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mỹ Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(38.488.416.277)	(72.741.073.363)
2. Điều chỉnh các khoản khác		34.546.544.093	65.693.385.117
Khấu hao tài sản cố định	02	683.774.447	878.568.332
Các khoản dự phòng	03	16.814.004.487	9.631.503.517
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(2.049.932.059)	(139.114.208)
Chi phí lãi vay	06	19.098.697.218	55.322.427.476
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.941.872.184)	(7.047.688.246)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.520.972.901	76.162.312.578
Tăng hàng tồn kho	10	(3.770.840.770)	(645.719.226)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.841.121.418)	(95.812.264.854)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12		(436.297.555)
Tiền lãi vay đã trả	13		(176.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.032.861.471)	(27.779.833.303)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.942.253.912	2.064.777.031
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.678.147	139.114.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.049.932.059	2.203.891.239
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, m/lại CP của DN đã p/ hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.887.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.887.000.000)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.982.929.412)	(28.462.942.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.827.978.569	32.290.920.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.845.049.157	3.827.978.569

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Kiên

Vũ Đức Tiến



Nguyễn Thị Mỹ Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 14 số 2000492299 ngày 06/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ: 280.689.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:

- + Tổng Công ty PVC: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 53,4% vốn điều lệ;
- + Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 0,9% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PVFCO: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng), chiếm 35,6% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PV Power: 18.202.000.000 đồng (mười tám tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng), chiếm 6,5% vốn điều lệ;
- + CB-CNV Công ty: 9.987.000.000 đồng (chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu đồng), chiếm 3,6% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 06/12/2018 cấp lần 14 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Do đặc thù đa ngành nghề của doanh nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh có sự thay đổi theo thời gian và theo từng lĩnh vực cụ thể. Đối với lĩnh vực xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân khoảng 3 tháng đối với các công trình nhỏ, 6 tháng đối với các công trình lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao. Đặc biệt, có các công trình công nghiệp trọng điểm, chu kỳ sản xuất kinh doanh từ 1 năm hoặc hơn 1 năm. Đối với lĩnh vực dịch vụ, chu kỳ sản xuất kinh doanh là 3 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Từ đầu năm 2018 đến nay, PVC-Mekong tiếp tục thực hiện các công trình cũ chuyên tiếp từ những năm trước và không ký thêm hợp đồng mới.

- Tòa nhà Bạc Liêu Tower chưa chuyển nhượng xong nên PVC-Mekong vẫn chưa xử lý được các khoản nợ vay tại Ngân hàng OceanBank. Từ đó, PVC-Mekong phải chịu khoản lãi vay phát sinh và phải hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ.

- Chi cục THADS thành phố Bạc Liêu ra Thông báo số 130/TB-CCTHADS ngày 08/5/2018 về việc thông báo kết quả thẩm định giá Tòa nhà Bạc Liêu Tower với giá trị 181,7 tỷ đồng, thấp hơn giá trị sổ sách kế toán. Vì vậy, PVC-Mekong phải trích lập thêm khoản dự phòng giảm giá tương ứng trong kỳ.

- Tiền nợ thuế từ các chi nhánh trực thuộc công ty phát sinh thêm lãi chậm nộp nên PVC-Mekong cũng phải hạch toán thêm phần phát sinh chậm nộp trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: không có.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 01;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 02;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 03;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 04;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 05;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 07;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 09;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 10;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 13;

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Sau đây là các chính sách kế toán được sử dụng tại PVC-Mekong:

1 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính sẽ tuân thủ đúng với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong kỳ, Công ty áp dụng lập Báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam.

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Trong kỳ, Công ty không sử dụng ngoại tệ trong các nghiệp vụ kinh tế và giao dịch kế toán.

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Trong kỳ, Công ty vẫn chưa sử dụng lãi suất đúng để chiết khấu dòng tiền.

4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển; và

- Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn từ hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi. Việc xác định các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo giá gốc.
- Căn cứ lập dự phòng đầu tư là Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: theo thời gian, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, theo nguyên tệ và chi tiết cho từng đối tượng;
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của các công trình đang thi công còn dang dở đang được xác định theo chi phí thực tế tập hợp trong kỳ sau khi trừ đi phần chi phí đã kết chuyển vào giá vốn theo tỷ lệ giữa doanh thu và khối lượng hoàn thành nghiệm thu.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC và có hiệu lực kể từ ngày 10/6/2013.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 4
Tài sản cố định hữu hình khác	4

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Công ty sử dụng vô thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: thuê cơ sở hạ tầng (quyền sử dụng đất, kho bãi...), chi phí đào tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động SXKD của công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí thuế hoạt động và khoản mua sắm công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phân loại nợ phải trả theo đúng Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo nguyên tệ.

Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Ghi nhận vay và nợ phải trả cho thuê tài chính phù hợp với Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp có cơ sở ghi nhận vào chi phí trong kỳ nhưng nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ... Cơ sở của việc xác định những khoản chi phí đó là đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa đủ hóa đơn hoặc trong kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được ước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc áp dụng ghi nhận các khoản dự phòng phải trả bảo đảm theo quy định trong Chuẩn mực kế toán "các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận dựa trên hóa đơn, chứng từ kế toán phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.

Việc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện theo từng hợp đồng và theo thời gian nêu trong hợp đồng.

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Ghi nhận trái phiếu chuyển đổi theo đúng các quy định và phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam. Trong kỳ, Công ty chưa phát sinh các giao dịch trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn chủ sở hữu được ghi nhận đúng với số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Đây là khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Dầu khí - 3C (PVC-3C). Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa thu thập được đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của PVC-3C trong kỳ kế toán. Khoản đầu tư này theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 30/12/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam PVC. Khoản đầu tư này PVC-Mekong đã trích lập dự phòng 100%.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng
 - + Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
 - + Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
- Các khoản phải thu khách hàng khác
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối quý	Đầu năm
	46.631.494.242	61.057.100.520
	39.316.038.468	51.518.130.014
	6.422.953.165	6.422.953.165
	32.893.085.303	45.095.176.849
	7.315.455.774	9.538.970.506
Cộng	46.631.494.242	61.057.100.520

04 - Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
- Phải thu về Cổ phần hóa
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Tam ứng
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- Trả trước người lao động
- b) Dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	24.468.143.134	24.459.404.729	25.772.036.631	25.714.279.340
	4.319.773.368	4.319.773.368	4.319.773.368	4.319.773.368
	465.485.022	465.485.022	514.503.908	465.485.022
	19.682.884.744	19.674.146.339	20.937.759.355	20.929.020.950
Cộng	24.468.143.134	24.459.404.729	25.772.036.631	25.714.279.340

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết)

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		95.787.724		247.086.529
	-	95.787.724	-	247.086.529

06 - Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (10% trên tổng nợ)
- + Đội xây dựng số 5
- + Đội xây dựng số 9
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi (chi vượt)
- + Các đối tượng khác

	Cuối quý			Đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	31.109.874.898	-	-	32.535.713.314	-	-
	11.854.459.111		Trên 1 năm	11.854.459.111		Trên 1 năm
	3.456.405.055		Trên 1 năm	3.456.405.055		Trên 1 năm
	4.917.824.644		Trên 1 năm	4.917.824.644		Trên 1 năm
	10.881.186.088		Trên 1 năm	12.307.024.504		Trên 1 năm
Cộng	31.109.874.898	-	-	32.535.713.314	-	-

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm.....
Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

07 - Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	2.288.829.278	840.906.619	2.288.829.278	840.906.619
	11.536.185	-	11.536.185	-
	15.294.371.822	-	11.523.531.052	-
	217.748.615.422	52.543.208.149	217.748.615.422	34.303.365.246
	235.343.352.707	53.384.114.768	231.572.511.937	35.144.271.865

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

Giá trị vật tư tồn kho tại Bạc Liêu Tower được hội đồng kiểm kê đánh giá tại thời điểm 30/6/2018 bị hao mòn/mất phẩm chất với giá trị ước tính: 840.906.619 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

Hiện tại, Công ty đang thế chấp tài sản là Tòa nhà Bạc Liêu Tower để thực hiện hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đại Dương chi nhánh Cà Mau. Giá trị tòa nhà Bạc Liêu đến cuối kỳ này là: 217.748.615.422 đồng.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Chỉ cục THADS thành phố Bạc Liêu ra Thông báo số 130/TB-CCTHADS ngày 08/5/2018 về việc thông báo kết quả thẩm định giá Tòa nhà Bạc Liêu Tower với giá trị 181,7 tỷ đồng, thấp hơn giá trị sổ sách kế toán. Vì vậy, PVC-Mekong phải trích lập thêm khoản dự phòng giảm giá tương ứng 18.239.842.903 đồng trong kỳ.

08 - Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

- b) XDCB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

	Cuối quý	Đầu năm

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	13.262.588.220	905.886.765	7.602.332.085	-	1.159.389.682	-	22.930.196.752
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XD/CB h/thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đ/tư							-
- Thanh lý, nhượng bán		561.398.333	4.628.229.122		293.289.204		5.482.916.659
- Giảm khác							-
Số dư cuối quý	13.262.588.220	344.488.432	2.974.102.963	-	866.100.478	-	17.447.280.093
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.498.940.645	878.013.081	7.438.008.858		1.159.389.682		13.974.352.266
- Khấu hao trong năm	592.121.988	27.873.684	63.778.775				683.774.447
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán		561.398.333	4.628.229.122		293.289.204		5.482.916.659
- Giảm khác							-
Số dư cuối quý	5.091.062.633	344.488.432	2.873.558.511	-	866.100.478	-	9.175.210.054
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	8.763.647.575	27.873.684	164.323.227	-	-	-	8.955.844.486
- Tại ngày cuối quý	8.171.525.587	-	100.544.452	-	-	-	8.272.070.039

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.978.981.582 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: - đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	101.250.000	-	-	-	-	237.068.800	-	338.318.800
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý	101.250.000	-	-	-	-	237.068.800	-	338.318.800
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	237.068.800	-	237.068.800
- Khấu hao trong năm								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	237.068.800	-	237.068.800
Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm	101.250.000	-	-	-	-	-	-	101.250.000
- Tại ngày cuối quý	101.250.000	-	-	-	-	-	-	101.250.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

64.430.690.929 64.608.814.557
65.148.220.431 65.346.873.877

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cuối quý Đầu năm

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng

Cuối quý Đầu năm

20 - Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết)

21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23 - Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ....)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ....)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	-	(304.084.956.969)	(17.269.404.480)
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước								-
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm trước							(72.741.073.363)	(72.741.073.363)
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	-	(376.826.030.332)	(90.010.477.843)
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm nay							(38.488.416.277)	(38.488.416.277)
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-

Giám khác									
Số dư cuối năm nay	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	-	(415.314.446.609)	(128.498.894.120)	

- b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	270.702.000.000	270.702.000.000
	9.987.000.000	9.987.000.000
	280.689.000.000	280.689.000.000

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối Cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- d- Cổ tức
 - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- đ- Cổ phiếu
 - Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng Cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- * Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành:

- e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào...)

Cộng

27 - Chênh lệch tỷ giá

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cộng

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

a)- Tài sản thuế ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuế ngoài
 - TSCĐ thuế ngoài
 - Tài sản khác thuế ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

- a) Doanh thu:

- Doanh thu bán các thành phẩm
 - + Xây lắp
 - + Cấu kiện thành phẩm xây lắp
 - + Tư vấn đầu tư Xây dựng
 - Chuyển nhượng BĐS
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác

Cộng

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

	Quý này	Lũy kế
--	---------	--------

- b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên liên quan

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2).

5 - Thông tin so sánh

6 - Thông tin về hoạt động liên tục

7 - Những thông tin khác (3)

LẬP BIỂU

Nguyễn Xuân Liêm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Vũ Đức Tiến



Nguyễn Thị Mỹ Linh